

MÔN TOÁN

LỚP 1

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 35 tiết Toán (4 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm giữa học kì I, lớp 1 bao gồm các nội dung sau:

- Các số đến 10, hình vuông, hình tròn, hình tam giác.
- Phép cộng trong phạm vi 3, 4 và 5.
- Số 0 trong phép cộng.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 10.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 10 phần tử).
- Biết so sánh các số trong phạm vi 10.
- Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng (trong phạm vi 5).
- Thuộc bảng cộng trong phạm vi 5 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 5.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5).
- Làm quen với hình vuông, hình tròn, hình tam giác.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.1.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 10			
1.1.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số đến 10			
1.1.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 10 phần tử)			
1.1.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 10			
1.1.2	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 5			
1.1.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 5			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.1.2.2	Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 5 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 5			
1.1.2.3	Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5)			
1.1.3	Thực hiện được một số thao tác với hình vuông, hình tròn, hình tam giác			
1.1.3.1	Bước đầu nhận biết hình vuông và nhận ra được hình vuông từ các vật thật			
1.1.3.2	Bước đầu nhận biết hình tròn và nhận ra được hình tròn từ các vật thật			
1.1.3.3	Bước đầu nhận biết hình tam giác và nhận ra được hình tam giác từ các vật thật			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 1)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 1X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này còn nhầm lẫn khi viết các số với nhau (6 với 9) và còn viết sai các số; chưa thực hiện được việc cộng nhẩm trong phạm vi 5; hay lẫn các dấu $>$, $<$ khi so sánh các số trong phạm vi 10. Giáo viên đã trao đổi đề gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số phép tính trong phạm vi 5, gạch chân và trao đổi với em (và phụ huynh em nữa để giúp em) những chỗ học sinh A còn viết nhầm dấu $>$ với $<$ và viết chưa đúng các chữ số. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I, em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu trong các chỉ báo (1.1.1.1; 1.1.1.3; 1.1.2.2). Mặc dù A đáp ứng được yêu cầu của các chỉ báo còn lại nhưng có 3/9 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm Chưa hoàn thành.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 1X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn viết sai các số (chẳng hạn viết số 3 quay lại, vẫn còn nhầm lẫn giữa hai số 6 và 9, chỉ báo 1.1.1.3) sau một số lần được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã viết đúng được các số này. Ngoài ra, học sinh B cũng xảy ra trường hợp như học sinh A đối với chỉ báo 1.1.2.2. Giáo viên đã trao đổi đề gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số phép tính trong phạm vi 5. Sau hai lần giúp đỡ của giáo viên, học sinh B vẫn còn sai sót khi thực hiện được các phép tính cộng nhẩm trong phạm vi 5. Như vậy, học sinh B chưa đáp ứng được yêu cầu của chỉ báo này (1.1.2.2). Học sinh B đáp ứng được yêu cầu của các chỉ báo khác cho rằng giáo viên cũng còn phải hỗ trợ thêm. Tuy

học sinh B còn chưa hoàn thành được chỉ báo 1.1.2.2 nhưng 8 chỉ báo còn lại B đã hoàn thành. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 1X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 68 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm cuối học kì I, lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 1):

- Phép cộng trong phạm vi 6 – 10.
- Phép trừ trong phạm vi 10.
- Số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 6 – 10).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Sử dụng các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng (trong phạm vi 6 – 10).
- Thuộc bảng cộng trong phạm vi 6 – 10 và biết cộng nhẩm trong phạm vi 6 – 10.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng (trong phạm vi 5).
- Sử dụng các hình vẽ, mô hình thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép trừ trong phạm vi 10.
- Thuộc bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm trong phạm vi 10.
- Bước đầu nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng và phép trừ (trong phạm vi 10).
- Biết dựa vào các bảng cộng, trừ để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.2.1	Thực hiện được phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.1.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.1.2	Thuộc được bảng cộng trong phạm vi 6 – 10 và biết cộng nhẩm được trong phạm vi 6 – 10			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chi báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.2.1.3	Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép cộng trong phạm vi 6 – 10			
1.2.2	Thực hiện được phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh họa, nhận biết được ý nghĩa của phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.2.2	Thuộc được bảng trừ trong phạm vi 10 và biết trừ nhẩm được trong phạm vi 10			
1.2.2.3	Nhận biết được vai trò của số 0 trong phép trừ trong phạm vi 10			
1.2.3	Áp dụng được những nội dung đã học			
1.2.3.1	Biết dựa vào các bảng cộng trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính			
1.2.3.2	Biết dựa vào các bảng trừ trong phạm vi 10 để tìm một thành phần chưa biết trong phép tính			
1.2.3.3	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 1, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 100 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm giữa học kì II, lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 1):

- Các số từ 11 đến 20, các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, cộng nhẩm, trừ nhẩm không nhớ các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Xăng-ti-mét, đo đoạn thẳng.
- Yếu tố hình học: điểm, đoạn thẳng, điểm ở trong và điểm ở ngoài của một hình.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 20; đọc, viết các số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết viết các số từ 11 đến 20 thành tổng của số chục và số đơn vị.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.
- Biết so sánh các số trong phạm vi 20.

- Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng không nhớ trong phạm vi 20, phép cộng hai số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, phép trừ hai số tròn chục trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).
- Biết xăng-ti-mét là đơn vị đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 20cm.
- Biết dùng thước thẳng có vạch xăng-ti-mét để đo các đoạn thẳng trong phạm vi 20cm rồi viết các số đo.
- Biết thực hiện các phép tính với số đo theo đơn vị xăng-ti-mét.
- Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng, biết nối hai điểm để được 1 đoạn thẳng.
- Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm.
- Biết nối các điểm thành hình tam giác, hình vuông.
- Bước đầu biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình.
- Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.3.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 20, các số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số từ 10 đến 20; viết các số từ 10 đến 20 bằng số chục và số đơn vị; viết, đọc các số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (đến không quá 20 phần tử)			
1.3.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 20; điền số trong phạm vi 20 trên các vạch của tia số			
1.3.2	Biết thực hiện cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 20; thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số tròn chục trong phạm vi 100			
1.3.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 20			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.3.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 20, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.3.2.3	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số tròn chục không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.3.2.4	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			
1.3.2.5	Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số			
1.3.3	Biết xăng-ti-mét và áp dụng đo đoạn thẳng			
1.3.3.1	Biết xăng-ti-mét là đơn vị đo độ dài; biết đọc, viết số đo độ dài trong phạm vi 20cm			
1.3.3.2	Biết dùng thước thẳng có vạch xăng-ti-mét để đo các đoạn thẳng trong phạm vi 20cm rồi viết các số đo			
1.3.4	Biết điểm, đoạn thẳng và một số áp dụng đơn giản			
1.3.4.1	Bước đầu nhận biết về điểm, đoạn thẳng, biết nối hai điểm để được 1 đoạn thẳng. Biết nối các điểm thành hình tam giác, hình vuông. Biết vẽ đoạn thẳng có độ dài không quá 10cm			
1.3.4.2	Bước đầu biết về điểm ở trong, điểm ở ngoài một hình			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 4 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 1, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 140 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 1 tại thời điểm cuối học kì II lớp 1 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 1):

- Các số từ 11 đến 20, các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Phép cộng, phép trừ không nhớ trong phạm vi 20, cộng nhẩm, trừ nhẩm không nhớ các số tròn chục (trong phạm vi 100).
- Xăng-ti-mét, đo đoạn thẳng.
- Yếu tố hình học: điểm, đoạn thẳng, điểm ở trong và điểm ở ngoài của một hình.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm, đọc, viết các số đến 100.
- Biết viết các số trong phạm vi 100 thành tổng của số chục và số đơn vị.
- Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng.
- Biết so sánh các số trong phạm vi 100.
- Bước đầu nhận biết thứ tự các số trên tia số.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép cộng không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết đặt phép tính (theo cột dọc) và thực hiện phép trừ không nhớ trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải).
- Biết mỗi tuần lễ có bảy ngày và tên gọi thứ tự các ngày trong tuần lễ.
- Biết xem lịch, loại lịch tờ hàng ngày.
- Biết đọc đúng giờ trên đồng hồ.
- Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 1)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.4.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên cho đến 100			
1.4.1.1	Biết đếm, đọc, viết các số đến 100; viết các số trong phạm vi 100 bằng số chục và số đơn vị			
1.4.1.2	Nhận biết số lượng của một nhóm đối tượng (không quá 100 phần tử)			
1.4.1.3	Biết so sánh các số trong phạm vi 100; điền số trong phạm vi 100 trên các vạch của tia số			
1.4.2	Biết thực hiện phép tính cộng, trừ không nhớ hai số trong phạm vi 100			
1.4.2.1	Sử dụng được các mô hình, hình vẽ, thao tác để minh hoạ, nhận biết được ý nghĩa của phép cộng, phép trừ trong phạm vi 100			
1.4.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ hai số không nhớ trong phạm vi 100, kể cả phép tính có số đo xăng-ti-mét			
1.4.2.3	Biết tính giá trị của một biểu thức số có đến hai dấu phép tính cộng, trừ (tính theo thứ tự từ trái sang phải)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
1.4.2.4	Biết giải các bài toán về thêm, bớt (giải bằng một phép cộng hoặc một phép trừ trong phạm vi các phép tính vừa học) và trình bày lời giải gồm câu lời giải, phép tính và đáp số			
1.4.3	Biết tuần lễ, các ngày trong tuần; xem lịch tờ hàng ngày; xem giờ đồng hồ			
1.4.3.1	Biết tuần lễ có bảy ngày và đọc được tên của các ngày theo thứ tự			
1.4.3.2	Biết được thứ, ngày, tháng, năm khi nhìn vào lịch tờ			
1.4.3.3	Đọc được giờ (giờ chẵn) khi nhìn vào đồng hồ			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 44 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 2 tại thời điểm giữa học kì I, lớp 2 bao gồm các nội dung sau:

- Phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Các đơn vị đo đề-xi-mét, ki-lô-gam và lít.
- Hình chữ nhật, hình tứ giác.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20.
- Biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.
- Biết đề-xi-mét là đơn vị đo độ dài.
- Biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản.
- Biết ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng.
- Biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng.
- Biết lít là đơn vị đo và biết dùng ca hoặc chai 1 lít để đong, đo nước, dầu,...
- Nhận dạng và đọc được tên đúng hình tứ giác, hình chữ nhật.

- Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.1.1	Biết thực hiện phép cộng trong phạm vi 100			
2.1.1.1	Thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và biết cộng, trừ nhẩm trong phạm vi 20			
2.1.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng trong phạm vi 100			
2.1.1.3	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi vừa học			
2.1.1.4	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán có nội dung hình học với phép tính trong phạm vi đã học			
2.1.2	Đề-xi-mét, ki-lô-gam, lít; hình tứ giác, hình chữ nhật			
2.1.2.1	Biết đề-xi-mét là đơn vị đo độ dài, quan hệ với xăng-ti-mét và biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản			
2.1.2.2	Biết ki-lô-gam là đơn vị đo khối lượng và biết sử dụng một số loại cân thông dụng để thực hành đo khối lượng			
2.1.2.3	Biết lít là đơn vị đo và biết dùng ca hoặc chai 1 lít để đong, đo nước, dầu,...			
2.1.2.4	Nhận dạng và đọc được tên đúng hình tứ giác, hình chữ nhật			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 2)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 2X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thuộc bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và cũng chưa thực hiện được phép cộng có nhớ trong phạm vi 100. Giáo viên đã thỉnh thoảng giúp học sinh A ôn lại bảng cộng, trừ trong phạm

vi 20 và trao đổi với bạn C trong lớp truy bài giúp A để A có thể thuộc. Ngoài ra, giáo viên cũng đã trao đổi để gợi ý cho học sinh A thực hiện lại một số phép tính cộng trong phạm vi 100. Tuy nhiên, sau nhiều lần và các biện pháp giúp đỡ trên mà học sinh A vẫn chưa thuộc và thực hiện sai sót phần lớn các phép tính. Giáo viên đã liên hệ với phụ huynh em A để nghị phối hợp giúp đỡ em. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa thuộc được bảng cộng, trừ trong phạm vi 20 và chưa thực hiện được phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100. Do đó, đối với A, có 2/8 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 2X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa xăng-ti-mét và đề-xi-mét, lúc thực hành cân thì lại viết là lít. Sau một số lần được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Trong thực tế, em B vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về việc thực hiện phép cộng (có nhớ) trong phạm vi 100 vì em còn làm sai nhiều (vì em cứ quên mất không nhớ). Giáo viên đã có phương án là giúp em thêm trong tuần đầu của nửa sau học kì I để em có thể thực hiện được các phép tính cộng có nhớ trong phạm vi 100. Mặc dù còn có 1/8 chỉ báo chưa hoàn thành, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành* và sẽ chú ý giúp em hoàn thành yêu cầu là thực hiện được phép cộng có nhớ trong phạm vi 100.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 2X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Tuy rằng, thỉnh thoảng C thực hiện phép cộng có nhớ còn chưa chính xác nhưng em chữa lại được đúng khi cô giáo gạch chân phép tính làm sai. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 2 cuối học kì I, lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 1):

- Phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Các đơn vị đo thời gian: tháng, ngày, giờ; xem lịch.
- Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100.
- Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ đơn giản (không có nhớ).
- Biết tìm x trong các bài tập dạng $x + a = b$, $a + x = b$, $x - a = b$, $a - x = b$.
- Biết một ngày có 24 giờ.
- Biết xem lịch để xác định số ngày trong một tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ).

- Nhận dạng và đọc được tên đúng đường thẳng.
- Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi các phép tính vừa học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.2.1	Biết thực hiện phép trừ (có nhớ) trong phạm vi 100			
2.2.1.1	Biết đặt tính và thực hiện phép trừ có nhớ trong phạm vi 100			
2.2.1.2	Biết tính giá trị của các biểu thức số có không quá hai dấu phép tính cộng, trừ đơn giản (không có nhớ)			
2.2.1.3	Biết tìm x trong các bài tập dạng $x + a = b$, $a + x = b$, $x - a = b$, $a - x = b$			
2.2.1.4	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị trong phạm vi các phép tính vừa học			
2.2.2	Biết một ngày có 24 giờ. Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng			
2.2.2.1	Biết một ngày có 24 giờ và xem đồng hồ khi giờ chẵn			
2.2.2.2	Biết xem lịch để xác định số ngày trong một tháng nào đó và xác định một ngày nào đó là thứ mấy (trong tuần lễ)			
2.2.2.3	Nhận dạng được và gọi đúng tên đường thẳng			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 136 tiết trong chương trình Toán lớp 2 giữa học kì II, lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 2):

- Phép nhân với 2, 3, 4 và 5.

- Phép chia cho 2, 3, 4 và 5.
- Đại lượng: giờ, phút.
- Yếu tố hình học: đường gấp khúc và độ dài đường gấp khúc; chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.

-- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức vừa học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5.
- Biết nhân chia, nhắm trong các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5.
- Biết tính giá trị của một biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính đã học).
- Biết tìm x trong các bài tập dạng $a \times x = b$, $x \times a = b$, $x : a = b$ (với a, b là các số bé và phép tính trong phạm vi vừa học).
- Nhận biết bằng hình ảnh trực quan và biết đọc, viết: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$
- Biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau.
- Biết 1 giờ có 60 phút.
- Biết xem đồng hồ khi kim dài chỉ vào các số 3, 6, 9.
- Nhận dạng và gọi đúng tên đường gấp khúc.
- Biết tính độ dài của đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó.
- Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó.
- Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chia. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5 và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.1	Biết được các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5			
2.3.1.1	Thuộc bảng nhân và bảng chia 2, 3, 4, 5 và biết nhân chia, nhắm trong các bảng nhân, chia 2, 3, 4, 5			
2.3.1.2	Biết tính giá trị của một biểu thức có không quá hai dấu phép tính (trong đó có một dấu nhân hoặc chia; nhân, chia trong phạm vi các bảng tính vừa học)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.3.1.3	Biết tìm x trong các bài tập dạng $a \times x = b$, $x \times a = b$, $x : a = b$ (với a, b là các số bé và phép tính trong phạm vi vừa học)			
2.3.1.4	Nhận biết bằng hình ảnh trực quan và biết đọc, viết: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, $\frac{1}{4}$, $\frac{1}{5}$; biết thực hành chia một nhóm đồ vật thành 2, 3, 4, 5 phần bằng nhau			
2.3.1.5	Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5			
2.3.1.6	Bước đầu làm quen và biết giải, biết trình bày bài giải các bài toán một bước tính về chia. Chủ yếu là các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5			
2.3.2	Biết quan hệ giữa giờ và phút. Biết xem đồng hồ (chính xác đến 15 phút). Đường gấp khúc. Chu vi hình tam giác, hình tứ giác			
2.3.2.1	Biết 1 giờ có 60 phút và biết xem đồng hồ khi kim dài chỉ vào các số 3, 6, 9			
2.3.2.2	Nhận dạng và gọi đúng tên đường gấp khúc và biết tính độ dài của đường gấp khúc khi cho sẵn độ dài mỗi đoạn thẳng của nó			
2.3.2.3	Biết tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác khi biết độ dài mỗi cạnh của nó			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 2, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 2 tại thời điểm cuối học kì II lớp 2 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 2):

- Các số trong phạm vi 1000.
- Phép cộng với số có ba chữ số (một số trường hợp đơn giản và không nhớ).
- Mét, ki-lô-mét, mi-li-mét.
- Tiên Việt Nam.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 1000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản.
- Biết đọc, viết các số đến 1000.
- Biết số liền trước, liền sau một số cho trước.
- Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số.
- Biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục và số đơn vị và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm các số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số).
- Biết cộng, trừ nhẩm các số tròn trăm.
- Biết cộng, trừ nhẩm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ).
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số.
- Biết mét, ki-lô-mét, mi-li-mét là đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa bốn đơn vị đo đã học.
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1000 đồng.
- Qua thực hành sử dụng biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản).
- Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chia. Chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2, 3, 4, 5 và các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2, 3, 4, 5.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 2)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.1	Biết và hiểu được ý nghĩa của các số tự nhiên đến 1000			
2.4.1.1	Biết đếm, đếm thêm một số đơn vị trong một số trường hợp đơn giản (đếm cách đơn giản) các số đến 1000			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
2.4.1.2	Biết đọc, viết các số đến 1000 và biết số liền trước, liền sau một số cho trước			
2.4.1.3	Nhận biết được giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số và biết phân tích số có ba chữ số thành tổng của số trăm, số chục và số đơn vị và ngược lại			
2.4.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến ba chữ số			
2.4.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm các số cho trước và biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
2.4.2	Biết cộng, trừ (không nhớ) với các số có đến ba chữ số			
2.4.2.1	Biết cộng, trừ nhằm các số tròn trăm và biết cộng, trừ nhằm số có ba chữ số với số có một chữ số hoặc với số tròn chục hoặc với số tròn trăm (không nhớ)			
2.4.2.2	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ (không nhớ) các số có đến ba chữ số			
2.4.2.3	Biết giải và trình bày lời giải các bài toán bằng một bước tính về cộng, trừ, trong đó có các bài toán về “nhiều hơn”, “ít hơn” một số đơn vị, các bài toán có nội dung hình học			
2.4.2.4	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán một bước tính về nhân, chủ yếu là các bài toán tìm tích của hai số trong phạm vi các bảng nhân 2,3,4,5			
2.4.2.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán về chia thành phần bằng nhau, chia theo nhóm trong phạm vi các bảng chia 2,3,4,5			
2.4.3	Biết thêm ba loại đơn vị đo độ dài và bốn loại tiền Việt Nam			
2.4.3.1	Biết mét, ki-lô-mét, mi-li-mét là đơn vị đo độ dài và quan hệ giữa bốn đơn vị đo đã học			
2.4.3.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 100 đồng, 200 đồng, 500 đồng và 1000 đồng và qua thực hành sử dụng biết được mối quan hệ giữa các đồng tiền trên (đổi tiền trong trường hợp đơn giản)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 49 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 3 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Bảng nhân 6 và 7, bảng chia 6 và 7.
- Nhân số có hai chữ số với số có một chữ số.
- Tìm một trong các phần bằng nhau của một số ($1/6$, $1/7$).
- Khái niệm chia hết, chia còn dư.
- Gấp một số lên nhiều lần, giảm đi một số lần.
- Tìm số chia.
- Các đơn vị đo đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét.
- Xem đồng hồ (giờ lẻ bội của 5 phút).
- Góc vuông, góc không vuông.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng nhân, chia 6 và 7.
Diết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 6 và 7.
- Nhận biết được $1/6$ và $1/7$ bằng trực quan.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số.
- Biết các thành phần trong một phép chia, kể cả phép chia có dư.
- Biết tìm một thành phần chưa biết của một phép tính (một trong bốn phép toán).
- Biết đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét là các đơn vị đo độ dài và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
– Biết thực hiện các phép toán với các số đo độ dài.
– Biết sử dụng thước đo độ dài để xác định kích thước các đồ vật, đối tượng thường gặp trong cuộc sống.
– Biết ước lượng độ dài trong những trường hợp đơn giản.
– Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút.
- Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông.
- Biết dùng ê-ke để xác định góc vuông, góc không vuông.
- Giải và trình bày bài toán có một bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một số lên một số lần, giảm đi một số lần; Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $1/7$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.1.1	Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 6 và 7)			
3.1.1.1	Thuộc bảng nhân, chia 6 và 7 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 6 và 7			
3.1.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo) và biết các thành phần trong một phép chia, kể cả phép chia có dư			
3.1.1.3	Nhận biết được $1/6$ và $1/7$ bằng trực quan			
3.1.1.4	Biết tìm một thành phần chưa biết của một phép tính. (một trong bốn phép toán)			
3.1.1.5	Biết giải và trình bài toán có một bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một số lên một số lần, giảm đi một số lần			
3.1.1.6	Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $1/7$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn			
3.1.2	Biết được các đơn vị đo đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét và thực hiện một số công việc đơn giản			
3.1.2.1	Biết xem đồng hồ chính xác đến 5 phút			
3.1.2.2	Biết đề-ca-mét, héc-tô-mét, ki-lô-mét là các đơn vị đo độ dài và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo)			
3.1.3	Biết góc vuông, góc không vuông			
3.1.3.1	Nhận biết, gọi đúng tên góc vuông, góc không vuông			
3.1.3.2	Biết dùng ê-ke để xác định góc vuông, góc không vuông			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 10 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 3)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 3X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp với A và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thuộc được bảng nhân chia 6, 7; rất khó khăn và phần lớn thực hiện sai các phép tính nhân một số có hai chữ số với số có một chữ số; chưa biết tìm thành phần chưa biết của phép tính (nhất là phép chia); chưa thực hiện được việc tìm một phần bằng nhau của một số. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, sau ba, bốn lần giúp đỡ mà học sinh A vẫn thực hiện sai sót phần lớn các yêu cầu trên. Giáo viên đã liên hệ với phụ huynh em A đề nghị phối hợp giúp đỡ em. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa kì I, em đã có tiến bộ hơn song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thuộc bảng nhân, chia với 6, 7; nhân một số có hai chữ số với một số có một chữ số; tìm thành phần chưa biết của phép chia; việc tìm một phần bằng nhau của một số vì vẫn chủ yếu là sai sót. Do đó, đối với A, có 4/10 các chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 3X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Tuy vậy, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa đề-ca-mét và đề-xi-mét. Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Các yêu cầu trong các chỉ báo khác em đáp ứng được. Có yêu cầu em làm tốt (như thuộc bảng nhân chia 6, 7 hoặc tìm thành phần chưa biết của một phép tính). Các yêu cầu của các chỉ báo khác em cũng còn gặp khó khăn và giáo viên phải hỗ trợ và em đã đáp ứng được yêu cầu. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 3X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong phần lớn các chỉ báo. Chỉ còn yêu cầu về tìm thành phần chưa biết của một phép tính thì C còn gặp lúng túng. Giáo viên đã trao đổi với C và em đã có tiến bộ và đã thực hiện được yêu cầu này. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 3 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 3):

- Bảng nhân 8 và 9, bảng chia 8 và 9.
- Nhân số có ba chữ số với số có một chữ số.
- Tìm một trong các phần bằng nhau của một số ($1/8$, $1/9$).
- Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (chia hết, còn dư).
- Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (chia hết và chia có dư).
- So sánh một số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.
- Làm quen với biểu thức, tính giá trị của biểu thức.
- Các đơn vị đo khối lượng: gam, ki-lô-gam.
- Hình vuông, hình chữ nhật; chu vi hình vuông, hình chữ nhật.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Thuộc bảng nhân, chia 8 và 9.
- Biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 8 và 9.
- Nhận biết được $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{9}$ bằng trực quan.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân một số có ba chữ số với một số có một chữ số.
- Biết chia một số có hai, ba chữ số cho một số có một chữ số, kể cả phép chia có dư.
- Làm quen với biểu thức, tính giá trị của biểu thức.
- Tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc).
- Biết gam, ki-lô-gam là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
- Biết sử dụng các dụng cụ đo: cân đĩa, cân đồng hồ để đo khối lượng của các đồ vật.
- Biết ước lượng khối lượng trong những trường hợp đơn giản.
- Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật.
- Nhận biết hình vuông và một số đặc điểm của hình vuông.
- Biết tính chu vi hình chữ nhật (theo quy tắc).
- Biết tính chu vi hình vuông (theo quy tắc).
- Biết giải và trình bày bài toán có đến hai bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một đại lượng lên một số lần, giảm đi một số lần; Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến $\frac{1}{9}$); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1	Biết thực hiện phép nhân, chia (bảng nhân, chia 8 và 9)			
3.2.1.1	Thuộc bảng nhân, chia 8 và 9 và biết nhân, chia nhẩm với bảng nhân, chia với 8 và 9			
3.2.1.2	Biết đặt tính và thực hiện phép tính nhân một số có ba chữ số với một số có một chữ số (có cả đơn vị đo)			
3.2.1.3	Nhận biết được $\frac{1}{8}$ và $\frac{1}{9}$ bằng trực quan			
3.2.1.4	Biết chia một số có hai, ba chữ số cho một số có một chữ số, kể cả phép chia có dư			
3.2.1.5	Nhận biết được biểu thức và tính giá trị của biểu thức có đến hai dấu phép tính (có dấu ngoặc hoặc không có dấu ngoặc)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.2.1.6	Biết giải và trình bày bài toán có đến hai bước tính bằng cách áp dụng bảng nhân, chia vừa học; gấp một đại lượng lên một số lần, giảm đi một số lần			
3.2.1.7	Tìm được một trong các phần bằng nhau của một số (đến 1/9); So sánh số lớn gấp mấy lần số bé, số bé bằng một phần mấy số lớn			
3.2.2	Biết được các đơn vị đo khối lượng gam và ki-lô-gam, thực hành đo			
3.2.2.1	Biết gam và ki-lô-gam là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo)			
3.2.2.2	Biết sử dụng cân đĩa, cân đồng hồ để xác định khối lượng của đồ vật và biết ước lượng khối lượng của đồ vật trong những trường hợp đơn giản			
3.2.3	Nhận biết hình chữ nhật, hình vuông và tính được chu vi của các hình này			
3.2.3.1	Nhận biết hình chữ nhật và một số đặc điểm của hình chữ nhật; nhận biết hình vuông và một số đặc điểm của hình vuông			
3.2.3.2	Biết tính chu vi hình chữ nhật, chu vi hình vuông (theo quy tắc)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 11 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 130 tiết trong chương trình Toán lớp 3 giữa học kì II, lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 3):

- Các số đến 10 000.
- Phép cộng, trừ các số đến 10 000.
- Nhân, chia số có bốn chữ số với, cho số có một chữ số.
- Làm quen với yếu tố thống kê.
- Đại lượng: tháng, năm; xem đồng hồ (chính xác tới phút); tiền Việt Nam (2000 đồng, 5000 đồng, 10 000 đồng).
- Yếu tố hình học: điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng; đường tròn, tâm, đường kính, bán kính.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 10 000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn).
- Biết đọc, viết các số đến 10 000.
- Biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số.
- Biết mối quan hệ của đơn vị hai hàng kề nhau.
- Biết viết một số (có đến bốn chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số) trong phạm vi vừa học.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 4 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến 4 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết cộng, trừ nhẩm số các số (có đến bốn chữ số) tròn chục hoặc số tròn trăm, tròn nghìn.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư).
- Bước đầu làm quen với dãy số liệu và biết sắp xếp dãy số liệu thành dãy số liệu.
- Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê.
- Biết xem đồng hồ chính xác đến phút.
- Biết một năm có 12 tháng và số ngày cụ thể trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm).
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 1000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản.
- Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của một đoạn thẳng.
- Xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản.
- Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn.
- Biết dùng compa vẽ hình tròn.
- Biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.1	Biết và hiểu được các số đến 10 000			
3.3.1.1	Biết đếm đến 10 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)			
3.3.1.2	Biết đọc, viết các số đến 10 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số			
3.3.1.3	Biết viết một số (có đến bốn chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại			
3.3.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số			
3.3.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước			
3.3.1.6	Biết sắp xếp các số có đến ba chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
3.3.1.7	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp			
3.3.1.8	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến bốn chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư)			
3.3.1.9	Bước đầu làm quen với bảng thống kê số liệu. Biết ý nghĩa của các số liệu có trong bảng thống kê đơn giản, biết đọc và tập nhận xét bảng thống kê			
3.3.1.10	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học			
3.3.2	Biết về ngày, tháng; tiền Việt Nam và xem đồng hồ			
3.3.2.1	Biết một năm có 12 tháng và số ngày cụ thể trong từng tháng. Biết xem lịch (loại lịch tháng, năm); biết xem đồng hồ chính xác đến phút			
3.3.2.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 1000 đồng, 5000 đồng và 10 000 đồng, biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.3.3	Biết về điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng và hình tròn			
3.3.3.1	Nhận biết điểm ở giữa và trung điểm của một đoạn thẳng; biết xác định được trung điểm của một đoạn thẳng cho trước trong trường hợp đơn giản			
3.3.3.2	Nhận biết tâm, đường kính, bán kính của hình tròn, biết dùng compa vẽ hình tròn, biết vẽ bán kính, đường kính của một hình tròn cho trước			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 3, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 3 tại thời điểm cuối học kì II lớp 3 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 3):

- Các số đến 100 000.
- Phép cộng, trừ các số đến 100 000.
- Nhân, chia số có năm chữ số với, cho số có một chữ số.
- Đại lượng: Khái niệm diện tích của một hình (trực quan bằng việc đếm ô vuông đơn vị 1cm^2), xăng-ti-mét vuông.
- Yếu tố hình học: diện tích của hình chữ nhật, diện tích hình vuông.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đếm đến 100 000.
- Biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)
- Biết đọc, viết các số đến 100 000.
- Biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số.
- Biết mối quan hệ của đơn vị hai hàng kề nhau.
- Biết viết một số (có đến năm chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại.
- Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến bốn chữ số.
- Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước.
- Biết sắp xếp các số có đến năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số).

- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép trừ các số có đến 5 chữ số có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết cộng, trừ nhẩm số các số (có đến bốn chữ số) tròn chục hoặc số tròn trăm, tròn nghìn.
- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến 5 chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp.
- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến 5 chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư).
- Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản.
- Nhận biết khái niệm diện tích của một hình (so sánh diện tích của hai hình thông qua việc đếm số ô vuông có hoặc chồng hai hình lên nhau). Biết xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích.
- Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc).
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 3)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1	Biết và hiểu được các số đến 100 000			
3.4.1.1	Biết đếm đến 100 000 và biết đếm thêm một số đơn vị trong các trường hợp đơn giản (một chục, một trăm, một nghìn)			
3.4.1.2	Biết đọc, viết các số đến 100 000, biết tên gọi các hàng và nêu được giá trị theo vị trí của mỗi chữ số			
3.4.1.3	Biết viết một số (có đến năm chữ số) thành tổng theo các hàng và ngược lại			
3.4.1.4	Biết sử dụng cấu tạo thập phân của số và giá trị theo vị trí của các chữ số trong một số để so sánh các số có đến năm chữ số			
3.4.1.5	Biết xác định số bé nhất, lớn nhất trong một nhóm không quá bốn số cho trước, biết sắp xếp các số có đến năm chữ số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại (nhiều nhất là bốn số)			
3.4.1.6	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
3.4.1.7	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có đến năm chữ số với số có một chữ số, có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp (chia hết hoặc chia còn dư)			
3.4.1.8	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến hai bước tính, trong đó có bài toán rút về đơn vị và bài toán có nội dung hình học.			
3.4.2	Biết về tiền Việt Nam và xăng-ti-mét vuông. Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc)			
3.4.2.1	Nhận biết khái niệm diện tích của một hình (so sánh diện tích của hai hình thông qua việc đếm số ô vuông có hoặc chồng hai hình lên nhau). Biết xăng-ti-mét vuông là đơn vị đo diện tích			
3.4.2.2	Nhận biết các đồng tiền Việt Nam: tờ 20 000 đồng, 50 000 đồng và 100 000 đồng. Biết đổi tiền và tính toán trong một số trường hợp đơn giản			
3.4.2.3	Biết tính diện tích hình chữ nhật, hình vuông (theo quy tắc)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 11 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 48 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 4 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Số tự nhiên, dãy số tự nhiên.
- Phép cộng, phép trừ với các số tự nhiên.
- Các đơn vị đo yên, tạ, tấn; giây, thế kỉ.
- Góc nhọn, góc tù, góc bẹt; Hai đường thẳng song song, hai đường thẳng vuông góc.
- Trung bình cộng, biểu đồ cột.
- Giải toán có lời văn.

Chú ý: Trong trường hợp cụ thể khi tại thời điểm giữa học kì I, lớp 4 chương trình có thể được thực hiện với độ xê dịch so các với nội dung đề cập trên đây. Trong trường hợp đó cần căn cứ cụ thể vào các nội dung đã học để thực hiện việc đánh giá.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đọc, viết các số đến lớp triệu.
- Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp không quá bốn số tự nhiên (có không quá 6 chữ số) theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.
- Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: Nếu thêm 1 vào thì được số tự nhiên liền sau nó, nếu bớt 1 (trừ số 0) thì được số tự nhiên liền trước nó; Số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên lớn nhất.
- Nhận biết các hàng trong mỗi lớp, biết giá trị của mỗi chữ số trong mỗi số.
- Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ các số có đến 6 chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp.
- Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính.
- Biết cộng, trừ nhằm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản).
- Nhận biết và tính được giá trị của một biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản).
- Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số.
- Bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột.
- Biết (tên gọi, kí hiệu) yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo).
- Biết thực hiện các phép tính với các số đo khối lượng, thời gian (vừa học).
- Biết ước lượng khối lượng của một vật trong những trường hợp đơn giản.
- Biết các đơn vị đo thời gian: giây, thế kỉ. Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm và chuyển đổi trong hai nhóm đơn vị thời gian này (phút, giây; thế kỉ, năm), xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào.
- Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt.
- Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
- Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song (bằng thước và compa)
- Biết vẽ đường cao của một tam giác (trong trường hợp đơn giản).
- Giải và trình bày bài toán có đến ba bước để tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chi bao hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.1	Biết đọc viết, so sánh các số tự nhiên, bước đầu biết về dãy số tự nhiên, phép cộng và trừ các số tự nhiên			
4.1.1.1	Biết đọc, viết các số đến lớp triệu			
4.1.1.2	Biết so sánh các số có đến sáu chữ số; biết sắp xếp không quá bốn số tự nhiên (có không quá sáu chữ số) theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc ngược lại.			
4.1.1.3	Bước đầu nhận biết một số đặc điểm của dãy số tự nhiên: Nếu thêm 1 vào thì được số tự nhiên liền sau nó, nếu bớt 1 (trừ số 0) thì được số tự nhiên liền trước nó; Số 0 là số bé nhất, không có số tự nhiên lớn nhất			
4.1.1.4	Nhận biết các hàng trong mỗi lớp, biết giá trị của mỗi chữ số trong mỗi số			
4.1.1.5	Biết đặt tính và thực hiện phép cộng, trừ các số có đến 6 chữ số, không nhớ hoặc có nhớ không quá ba lượt và không liên tiếp			
4.1.1.6	Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán và kết hợp của phép cộng các số tự nhiên trong thực hành tính; biết cộng, trừ nhằm các số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn (dạng đơn giản)			
4.1.1.7	Nhận biết và tính được giá trị của một biểu thức chứa một, hai hoặc ba chữ (trường hợp đơn giản)			
4.1.1.8	Biết cách tìm số trung bình cộng của nhiều số và bước đầu biết nhận xét một số thông tin trên biểu đồ cột			
4.1.1.9	Giải và trình bày bài toán có đến ba bước để tìm số trung bình cộng, tìm hai số khi biết tổng và hiệu của hai số đó			
4.1.2	Biết được các đơn vị đo khối lượng yến, tạ, tấn; giây, thế kỉ và thực hiện một số công việc đơn giản			
4.1.2.1	Biết (tên gọi, kí hiệu) yến, tạ, tấn là các đơn vị đo khối lượng và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo); Biết mối quan hệ giữa phút và giây, thế kỉ và năm và chuyển đổi trong hai nhóm đơn vị thời gian này (phút, giây; thế kỉ, năm), xác định một năm cho trước thuộc thế kỉ nào			
4.1.2.2	Biết thực hiện các phép tính với các số đo khối lượng, thời gian vừa học và biết ước lượng khối lượng của một vật trong những trường hợp đơn giản			
4.1.3	Nhận biết được các loại góc, hai đường thẳng vuông góc, song song			
4.1.3.1	Nhận biết được góc vuông, góc nhọn, góc tù, góc bẹt			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.1.3.2	Nhận biết được hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song			
4.1.3.3	Biết vẽ hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song (bằng thước và compa) và biết vẽ đường cao của một tam giác (trong trường hợp đơn giản)			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 14 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 4)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 4X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa thực hiện việc tính giá trị của biểu thức có chữ (1 – 3 chữ); chưa thực hiện nhận xét thông tin trên biểu đồ cột; chưa giải được bài toán có đến ba phép tính; chưa nhận biết được (còn lẫn lộn với nhau) các loại góc (vuông, nhọn, tù). Em A cũng gặp nhiều khó khăn và chưa nhớ được các đơn vị đo và việc chuyển đổi các đơn vị đo khối lượng là yến, tạ, tấn. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, đến thời điểm giữa học kì I, sau nhiều lần giáo viên giúp đỡ mà học sinh A vẫn chưa thực hiện được nhận xét các thông tin từ biểu đồ cột chính xác, chưa nhớ được mối quan hệ giữa các đơn vị yến, tạ, tấn cho dù cũng cho thấy A đã có những tiến bộ (biết được muốn tìm các thông tin cụ thể của một đối tượng thì tìm ở đâu trên biểu đồ cột; nhớ được yến, tạ, tấn là đơn vị đo khối lượng). Đặc biệt, A rất khó khăn trong việc nhận biết góc vuông, góc nhọn và góc tù. Việc giải bài toán có đến ba phép tính. Giáo viên đã liên lạc với phụ huynh của A để bàn cách hỗ trợ em trong hai tuần đầu của nửa sau học kì I để giúp em hoàn thành những yêu cầu này. Do đó, đối với A, có 4/14 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 4X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong phần lớn các chỉ báo. Trên thực tế, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa yến, tạ, tấn. Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ trao đổi, đến giữa học kì I, học sinh B đã cơ bản khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Giáo viên sẽ giúp em thêm để em hoàn thành được yêu cầu của chỉ báo này. Mặc dù còn có 1/14 chỉ báo chưa hoàn thành nhưng đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 4X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 90 tiết về chương trình Toán lớp 4 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở phần đến thời điểm giữa học kì I, lớp 4):

- Phép nhân, phép chia với các số tự nhiên.
- Dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3.
- Các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số).

- Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân của một tổng với một số trong thực hành tính.

- Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số).

- Biết nhân nhẩm với 10, 100 và 1000.

- Biết chia nhẩm cho 10, 100 và 1000.

- Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3 trong một số tình huống đơn giản.

- Biết các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông, ki-lô-mét vuông là các đơn vị đo diện tích và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo). Biết đọc, viết các số đo diện tích theo các đơn vị đã học.

- Biết thực hiện các phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học.

- Biết ước lượng số đo diện tích trong một số trường hợp đơn giản.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.1	Biết thực hiện phép nhân, chia với các số tự nhiên			
4.2.1.1	Biết đặt tính và thực hiện phép nhân các số có nhiều chữ số với các số có không quá ba chữ số (tích có không quá sáu chữ số)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.2.1.2	Bước đầu biết sử dụng tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và tính chất nhân của một tổng với một số trong thực hành tính			
4.2.1.3	Biết nhân nhẩm với 10, 100 và 1000 và biết chia nhẩm cho 10, 100 và 1000			
4.2.1.4	Biết đặt tính và thực hiện phép chia các số có nhiều chữ số cho số có không quá hai chữ số (thương có không quá ba chữ số)			
4.2.1.5	Bước đầu biết vận dụng dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9 và 3 trong một số tình huống đơn giản			
4.2.2	Biết được các đơn vị đo diện tích là đề-xi-mét vuông, mét vuông			
4.2.2.1	Biết các đơn vị đo đề-xi-mét vuông, mét vuông là các đơn vị đo diện tích và các quan hệ giữa các đại lượng này (đổi số đo). Biết đọc, viết các số đo diện tích theo các đơn vị đã học			
4.2.2.2	Biết thực hiện các phép tính với các số đo diện tích theo đơn vị đã học và ước lượng số đo diện tích trong một số trường hợp đơn giản			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 132 tiết trong chương trình Toán lớp 4 giữa học kì II, lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 4):

- Khái niệm ban đầu về phân số.
- Tính chất cơ bản của phân số và một số ứng dụng.
- So sánh hai phân số.
- Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia phân số.
- Biểu thức với phân số.
- Tìm một thành phần trong phép tính.
- Giới thiệu hình bình hành.
- Đơn vị đo: ki-lô-mét vuông
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết khái niệm ban đầu về một phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100.
- Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số.
- Nhận ra hai phân số bằng nhau.
- Biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản.
- Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản.
- Biết so sánh hai phân số cùng mẫu số.
- Biết so sánh hai phân số khác mẫu số.
- Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé.
- Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số.
- Biết thực hiện phép cộng hai phân số khác mẫu số.
- Biết thực hiện phép cộng phân số với một số tự nhiên.
- Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số.
- Biết thực hiện phép trừ hai phân số khác mẫu số.
- Biết thực hiện phép trừ phân số cho một số tự nhiên, một số tự nhiên cho một phân số
- Biết thực hiện phép nhân hai phân số.
- Biết thực hiện phép nhân phân số với một số tự nhiên.
- Biết thực hiện phép chia hai phân số.
- Biết thực hiện phép chia một phân số cho một số tự nhiên.
- Nhận biết hình bình hành và một số đặc điểm của hình bình hành.
- Biết tính chu vi và diện tích hình bình hành (theo quy tắc).
- Biết ki-lô-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đơn vị đo diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông; mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông và đổi số đo giữa hai đơn vị này; thực hiện được các phép tính với các số đo diện tích có đơn vị ki-lô-mét vuông.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm số trung bình cộng, tìm hai phân số biết tổng và hiệu của chúng, tìm phân số của một số).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.1	Biết và hiểu được các vấn đề cơ bản về phân số			
4.3.1.1	Nhận biết khái niệm ban đầu về một phân số. Biết đọc, viết các phân số có tử số và mẫu số không quá 100			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.3.1.2	Nhận biết được tính chất cơ bản của phân số			
4.3.1.3	Nhận ra hai phân số bằng nhau và biết cách sử dụng dấu hiệu chia hết khi rút gọn một phân số để được phân số tối giản			
4.3.1.4	Biết quy đồng mẫu số hai phân số trong trường hợp đơn giản; biết so sánh hai phân số cùng mẫu số, khác mẫu số			
4.3.1.5	Biết viết các phân số theo thứ tự từ bé đến lớn hoặc từ lớn đến bé			
4.3.2	Biết thực hiện từng phép tính với phân số			
4.3.2.1	Biết thực hiện phép cộng hai phân số cùng mẫu số, phép cộng hai phân số khác mẫu số, phép cộng phân số với một số tự nhiên			
4.3.2.2	Biết thực hiện phép trừ hai phân số cùng mẫu số, phép trừ hai phân số khác mẫu số, phép trừ phân số cho một số tự nhiên, phép trừ một số tự nhiên cho một phân số			
4.3.2.3	Biết thực hiện phép nhân hai phân số, phép nhân phân số với một số tự nhiên			
4.3.2.4	Biết thực hiện phép chia hai phân số, phép chia phân số cho một số tự nhiên			
4.3.2.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm số trung bình cộng, tìm hai phân số biết tổng và hiệu của chúng, tìm phân số của một số)			
4.3.3	Nhận biết hình bình hành. Biết ki-lô-mét vuông			
4.3.3.1	Nhận biết hình bình hành và một số đặc điểm của hình bình hành; Biết tính chu vi và diện tích hình bình hành (theo quy tắc)			
4.3.3.2	Biết ki-lô-mét vuông là đơn vị đo diện tích; đọc, viết đơn vị đo diện tích tính bằng ki-lô-mét vuông; mối quan hệ giữa ki-lô-mét vuông và mét vuông và đổi số đo giữa hai đơn vị này; thực hiện được các phép tính với các số đo diện tích có đơn vị ki-lô-mét vuông			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 12 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 4, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 4 tại thời điểm cuối học kì II lớp 4 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 4):

- Tìm một thành phần trong phép tính.
- Tỉ số và ứng dụng vào bản đồ.
- Biểu thức chứa chữ.
- Giới thiệu hình thoi.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học (tìm hai số biết tổng hoặc hiệu và tỉ số của hai số đó).

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên.
- Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính (như đối với số tự nhiên).
- Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại.
- Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ.
- Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó.
- Biết cách tính diện tích hình thoi.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 4)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.1	Biết thực hiện các phép tính với phân số			
4.4.1.1	Biết tính giá trị của biểu thức các phân số theo các quy tắc như đối với số tự nhiên			
4.4.1.2	Biết tìm thành phần chưa biết của một phép tính (như đối với số tự nhiên)			
4.4.1.3	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính với các phân số (tìm hai số biết tổng hay hiệu và tỉ số của chúng)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
4.4.2	Biết hình thoi và tính diện tích hình thoi			
4.4.2.1	Nhận biết được hình thoi và một số tính chất cơ bản của nó			
4.4.2.2	Biết cách tính diện tích hình thoi			
4.4.3	Biết tỉ số và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ			
4.4.3.1	Biết lập tỉ số của hai đại lượng cùng loại			
4.4.3.2	Giới thiệu về tỉ lệ bản đồ và một số ứng dụng của tỉ lệ bản đồ			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 7 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học 47 tiết Toán (5 tiết/tuần). Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 5 tại thời điểm giữa học kì I bao gồm các nội dung sau:

- Giới thiệu về phân số thập phân.
- Hỗn số.
- Khái niệm ban đầu về số thập phân.
- So sánh hai số thập phân.
- Đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông, héc-ta.
- Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết nhận dạng các số thập phân.
- Biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân.
- Biết đọc và viết số thập phân.
- Biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân
- Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại.
- Biết so sánh hai số thập phân.

- Biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại.
- Biết đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông là các đơn vị đo diện tích, héc-ta là đơn vị đo ruộng đất.
- Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học.
- Biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đo đơn vị diện tích.
- Biết chuyển đổi các đơn vị đo diện tích với nhau và cùng sang một đơn vị khác.
- Biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính về quan hệ tỉ lệ, có nội dung hình học vừa được học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.1.1	Bước đầu biết về số thập phân			
5.1.1.1	Biết nhận dạng các số thập phân và biết số thập phân gồm phần nguyên và phần thập phân			
5.1.1.2	Biết đọc và viết số thập phân và biết viết số thập phân khi biết số đơn vị của mỗi hàng trong phần nguyên, phần thập phân			
5.1.1.3	Biết số đo đại lượng có thể viết dưới dạng phân số thập phân thì viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại			
5.1.1.4	Biết so sánh hai số thập phân và biết sắp xếp một nhóm các số thập phân theo thứ tự từ lớn đến bé hoặc ngược lại			
5.1.2	Biết được thêm các đơn vị đo diện tích và hoàn thiện bảng đơn vị đo diện tích			
5.1.2.1	Biết đề-ca-mét vuông, héc-tô-mét vuông, mi-li-mét vuông là các đơn vị đo diện tích, héc-ta là đơn vị đo ruộng đất			
5.1.2.2	Biết đọc, viết các số đo diện tích theo những đơn vị đo đã học và biết tên gọi, kí hiệu, mối quan hệ của các đơn vị đo diện tích trong bảng đo đơn vị diện tích			
5.1.2.3	Biết chuyển đổi các đơn vị đo diện tích với nhau và cùng sang một đơn vị khác và biết thực hiện phép tính với các số đo diện tích			
5.1.2.4	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến ba bước tính về "quan hệ tỉ lệ", với các đơn vị diện tích			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 8 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

VÍ DỤ (GIỮA HỌC KÌ I, LỚP 5)

Ví dụ 1. Học sinh A lớp 5X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua các sản phẩm học tập, trao đổi trực tiếp và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh A này chưa nắm được bảng các đơn vị đo diện tích và mối quan hệ giữa các đơn vị đó. Em A cũng gặp nhiều khó khăn và chưa nhớ được tên các đơn vị đo và việc chuyển đổi các đơn vị đo diện tích ra mét vuông. Giáo viên đã trao đổi để gợi ý cho học sinh thực hiện lại một số ví dụ. Tuy nhiên, sau ba, bốn lần giáo viên giúp đỡ mà học sinh A vẫn chưa nhớ và hiểu được hết bảng đơn vị đo diện tích, chưa nhớ được mối quan hệ giữa các đơn vị này. Giáo viên đã liên lạc với phụ huynh của A để bàn cách phối hợp giúp cho A ở nhà. Cho dù đến thời điểm giữa học kì I giáo viên qua trao đổi và quan sát đã thấy A có những tiến bộ (biết được đề-ca-mét vuông khác với đề-xi-mét vuông, héc-ta là đơn vị dùng để đo ruộng đất) nhưng A vẫn còn thực hiện sai các phép chuyển đổi đơn vị. Do đó, đối với A, có 3/8 chỉ báo chưa đạt yêu cầu nên giáo viên xếp A vào nhóm *Chưa hoàn thành*.

Ví dụ 2. Học sinh B lớp 5X, trường Y: Trong quá trình đánh giá thường xuyên, giáo viên qua trao đổi trực tiếp, các sản phẩm học tập và xem lại ghi chép cá nhân thấy rằng học sinh B này đã đáp ứng được các yêu cầu trong các tiêu chí. Trên thực tế, lúc đầu B vẫn còn nhầm lẫn các đơn vị đo giữa đề-ca-mét vuông và đề-xi-mét vuông, nhầm lẫn khi chuyển đổi vì cứ nghĩ giữa hai đơn vị kế tiếp trong bảng đơn vị đo diện tích thì tăng lên hoặc giảm đi 10 lần (thay cho đúng là 100 lần). Sau khi được giáo viên lưu ý hỗ trợ trao đổi, đến giữa học kì I, học sinh B đã khắc phục được tình trạng nhầm lẫn này. Em B đã có thể thực hiện được các phép chuyển đổi, tuy chưa nhanh nhưng đã phần lớn đã chính xác. Do đó, đối với B, giáo viên xếp vào nhóm *Hoàn thành*.

Ví dụ 3. Học sinh C, lớp 5X, trường Y đáp ứng được tất cả các yêu cầu của các tiêu chí đặt ra. Giáo viên quan sát, theo dõi qua trao đổi và xem xét sản phẩm học tập thấy C thực hiện chính xác và nhanh các yêu cầu trong tất cả các chỉ báo. Em C còn lấy được các thông tin trên sách báo có các số liệu về đo diện tích để minh họa cho việc sử dụng héc-ta để đo ruộng đất. Em C cũng tự mình chuyển đổi các số liệu đó ra ki-lô-mét vuông để có những nhận xét về diện tích của các đối tượng khác nhau trong mẫu thông tin đó. Tuy nhiên, qua ghi chép cá nhân, giáo viên cũng thấy rằng em C còn chưa thực hiện tốt bài toán có đến ba phép tính về "quan hệ tỉ lệ": em còn hay bị sai sót nhiều và chỉ làm đúng khi có sự giúp đỡ của giáo viên. Yêu cầu của chỉ báo này em chỉ đạt hoàn thành. Như vậy, 7/8 chỉ báo em C hoàn thành tốt các yêu cầu, 1 chỉ báo em C đạt mức hoàn thành nên giữa kì I, giáo viên xếp C vào nhóm *Hoàn thành tốt*.

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ I, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 89 tiết về chương trình Toán lớp 5 cuối học kì I bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở giữa học kì I, lớp 5):

– Phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia với số thập phân.

– Tỉ số phần trăm.

– Hình tam giác và diện tích hình tam giác.

– Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng máy tính bỏ túi.

– Giải toán có lời văn.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

– Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt.

– Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính.

– Biết tính giá trị của biểu thức có không quá ba dấu phép tính cộng, trừ, có hoặc không có dấu ngoặc.

– Biết tìm thành phần chưa biết của phép cộng và phép trừ.

– Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số mà mỗi lượt nhân có không quá hai lần; nhân một số thập phân với một số thập phân mà mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần).

– Biết nhân nhẩm một số thập phân với 10, 100, 1000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

– Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính.

– Biết thực hiện phép chia mà thương là một số tự nhiên hoặc một số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (chia số thập phân cho một số tự nhiên, chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà thương là một số thập phân; chia số thập phân cho số tự nhiên; chia số thập phân cho số thập phân).

– Biết chia nhẩm một số thập phân cho 10, 100, 1000;... hoặc với 0,1; 0,01; 0,001;...

– Biết tính giá trị của biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính.

– Biết tìm thành phần chưa biết của phép nhân và phép chia với số thập phân.

– Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại.

– Biết đọc, viết tỉ số phần trăm.

– Biết viết một phân số thành tỉ số phần trăm và tỉ số phần trăm thành phân số.

– Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên; chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác không.

– Biết tìm tỉ số phần trăm của hai số, tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số, tìm một số biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó.

– Bước đầu biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, chuyển một phân số thành số thập phân.

– Biết sử dụng máy tính bỏ túi để giải các bài toán về tỉ số phần trăm.

– Nhận biết được các dạng hình tam giác (ba góc nhọn, một góc tù hai góc nhọn, một góc vuông hai góc nhọn); biết tính diện tích của hình tam giác

– Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với các phân số (về tỉ số phần trăm, có nội dung hình học).

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì I (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì I, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.1	Biết thực hiện bốn phép tính với các số thập phân			
5.2.1.1	Biết cộng, trừ các số thập phân có đến ba chữ số ở phần thập phân, có nhớ không quá hai lượt			
5.2.1.2	Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép cộng các số thập phân và sử dụng trong thực hành tính			
5.2.1.3	Biết tính giá trị của biểu thức số thập phân có đến ba dấu phép tính			
5.2.1.4	Biết tìm thành phần chưa biết của phép cộng, phép trừ, phép nhân, phép chia			
5.2.1.5	Biết thực hiện phép nhân có tích là số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (nhân một số thập phân với một số tự nhiên có không quá hai chữ số mà mỗi lượt nhân có không quá hai lần; nhân một số thập phân với một số thập phân mà mỗi lượt nhân có nhớ không quá hai lần)			
5.2.1.6	Biết thực hiện phép chia mà thương là một số tự nhiên hoặc một số thập phân có không quá ba chữ số ở phần thập phân (chia số thập phân cho một số tự nhiên, chia số tự nhiên cho số tự nhiên mà thương là một số thập phân; chia số thập phân cho số tự nhiên; chia số thập phân cho số thập phân)			
5.2.1.7	Biết tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân, nhân một tổng với một số và sử dụng trong thực hành tính; biết nhân, chia nhẩm một số thập phân với, cho 10, 100, 1000;... hoặc với, cho 0,1; 0,01; 0,001;...			
5.2.1.8	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với các phân số (về tỉ số phần trăm, có nội dung hình học)			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.2.2	Biết và hiểu về tỉ số phần trăm			
5.2.2.1	Nhận biết được tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại và biết đọc, viết tỉ số phần trăm			
5.2.2.2	Biết viết một phân số thành tỉ số phần trăm và tỉ số phần trăm thành phân số			
5.2.2.3	Biết thực hiện phép cộng, phép trừ các tỉ số phần trăm; nhân tỉ số phần trăm với một số tự nhiên; chia tỉ số phần trăm cho một số tự nhiên khác 0			
5.2.2.4	Biết tìm tỉ số phần trăm của hai số, tìm giá trị một tỉ số phần trăm của một số, tìm một số biết giá trị một tỉ số phần trăm của số đó			
5.2.2.5	Bước đầu biết sử dụng máy tính bỏ túi để thực hiện cộng, trừ, nhân, chia các số thập phân, chuyển một phân số thành số thập phân; biết sử dụng máy tính bỏ túi để giải các bài toán về tỉ số phần trăm			
5.2.3	Nhận biết được các dạng hình tam giác và biết tính diện tích tam giác			
5.2.3.1	Nhận biết được các dạng hình tam giác (tam giác có ba góc nhọn, một góc tù hai góc nhọn, một góc vuông hai góc nhọn);			
5.2.3.2	Biết tính diện tích của hình tam giác			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 15 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, GIỮA HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Các nội dung đã hoàn thành 121 tiết trong chương trình Toán lớp 5 giữa học kì II, lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến ở cuối học kì I, lớp 5):

- Biểu đồ hình quạt.
- Xăng-ti-mét khối (cm^3), đề-xi-mét khối (dm^3), mét khối (m^3).
- Hình thang.
- Hình tròn.
- Hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Hình trụ, hình cầu.
- Giải toán có lời văn với nội dung hình học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó.
- Biết thu thập thông tin và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt.
- Biết cm^3 , dm^3 , m^3 là các đơn vị đo thể tích, biết đọc và viết các số đo thể tích theo các đơn vị đã học.
- Biết mối quan hệ giữa dm^3 và m^3 , cm^3 và dm^3 , cm^3 và m^3 .
- Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong các trường hợp đơn giản.
- Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó.
- Biết cách tính được diện tích hình thang.
- Biết cách tính được chu vi, diện tích của hình tròn.
- Nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương và một số đặc điểm của chúng.
- Biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Biết cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương.
- Nhận biết được hình trụ.
- Nhận biết được hình cầu.
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với nội dung hình học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá giữa học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến giữa học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

- 1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).
- 3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.1	Biết và hiểu được biểu đồ hình quạt			
5.3.1.1	Nhận biết về biểu đồ hình quạt và ý nghĩa thực tế của nó			
5.3.1.2	Biết thu thập thông tin và xử lí một số thông tin đơn giản từ một biểu đồ hình quạt			
5.3.2	Biết ba đơn vị đo thể tích cơ bản			
5.3.2.1	Biết cm^3 , dm^3 , m^3 là các đơn vị đo thể tích, biết đọc và viết các số đo thể tích theo các đơn vị đã học và biết mối quan hệ giữa dm^3 và m^3 , cm^3 và dm^3 , cm^3 và m^3			
5.3.2.2	Biết chuyển đổi đơn vị đo thể tích trong các trường hợp đơn giản			
5.3.3	Nhận biết một số hình hình học và tính chất của chúng			

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.3.3.1	Nhận biết được hình thang và một số đặc điểm của nó; biết cách tính diện tích hình thang			
5.3.3.2	Biết cách tính được chu vi, diện tích của hình tròn			
5.3.3.3	Nhận biết được hình hộp chữ nhật, hình lập phương và một số đặc điểm của chúng; biết cách tính diện tích xung quanh, diện tích toàn phần của hình hộp chữ nhật, hình lập phương; biết cách tính thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương			
5.3.3.4	Nhận biết được hình trụ, hình cầu			
5.3.3.5	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính với nội dung hình học trong phạm vi các kiến thức đã học			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 3 tiêu chí với 9 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

LỚP 5, CUỐI HỌC KÌ II, MÔN TOÁN

A. Nội dung chương trình

Học sinh đã học được 175 tiết Toán. Do đó các nội dung đã hoàn thành về chương trình Toán lớp 5 tại thời điểm cuối học kì II lớp 5 bao gồm các nội dung sau (và các nội dung đã đề cập đến giữa học kì II, lớp 5):

- Thời gian.
- Vận tốc, quãng đường, thời gian.
- Giải toán có lời văn vận dụng các nội dung kiến thức đã học.

B. Chuẩn kiến thức, kĩ năng

- Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng.
- Biết đổi đơn vị đo thời gian.
- Biết cách cộng, trừ các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị).
- Biết cách nhân, chia các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) với, cho một số tự nhiên (khác 0).
- Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ; m/phút; m/giây).
- Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính về chuyển động đều và các số đo với các đơn vị vừa được học.

C. Bảng tham chiếu chuẩn đánh giá cuối học kì II (Lớp 5)

Theo dõi qua đánh giá thường xuyên các biểu hiện hành vi của học sinh, dựa trên chuẩn kiến thức, kĩ năng về môn Toán, đến cuối học kì II, giáo viên lượng hoá thành ba mức:

1 = Chưa hoàn thành (CHT): học sinh chưa thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

2 = Hoàn thành (HT): học sinh cơ bản thực hiện được yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

3 = Hoàn thành tốt (HTT): học sinh thực hiện thành thạo yêu cầu này (chỉ báo hành vi).

Mã tham chiếu	Tiêu chí và chỉ báo hành vi (biểu hiện cụ thể)	Mức độ		
		CHT (1)	HT (2)	HTT (3)
5.4.1	Biết và hiểu về một số đơn vị đo thời gian thông dụng			
5.4.1.1	Biết mối quan hệ giữa một số đơn vị đo thời gian thông dụng và biết đổi đơn vị đo thời gian			
5.4.1.2	Biết cách cộng, trừ các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị)			
5.4.1.3	Biết cách nhân, chia các số đo thời gian (có đến tên hai đơn vị) với, cho một số tự nhiên (khác 0)			
5.4.2	Biết vận tốc và một số đơn vị đo vận tốc			
5.4.2.1	Bước đầu nhận biết được vận tốc của một chuyển động; tên gọi, kí hiệu một số đơn vị đo vận tốc (km/giờ; m/phút; m/giây)			
5.4.2.2	Biết giải và trình bày bài giải các bài toán có đến bốn bước tính về chuyển động đều và các số đo với các đơn vị vừa được học.			

D. Kết quả đánh giá (lượng hoá dựa trên 2 tiêu chí với 5 chỉ báo)

Xếp mức	CHT	HT	HTT
Số chỉ báo			
Đạt mức			

PHỤ LỤC

Thiết kế bài kiểm tra định kì

1. Bài kiểm tra định kì được thiết kế theo các mức độ nhận thức như thế nào?

Đề kiểm tra định kì phù hợp chuẩn kiến thức, kĩ năng và định hướng phát triển năng lực, gồm các câu hỏi, bài tập được thiết kế theo các mức độ nhận thức của học sinh như sau:

- Mức 1: nhận biết, nhắc lại được kiến thức, kĩ năng đã học.
- Mức 2: hiểu kiến thức, kĩ năng đã học, trình bày, giải thích được kiến thức theo cách hiểu của cá nhân.
- Mức 3: biết vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết những vấn đề quen thuộc, tương tự trong học tập, cuộc sống.
- Mức 4: vận dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề mới hoặc đưa ra những phản hồi hợp lí trong học tập, cuộc sống một cách linh hoạt.

2. Cách xây dựng câu hỏi 4 mức độ nhận thức như thế nào?

Quy trình xây dựng câu hỏi, bài tập theo 4 mức độ:

- 1) Chọn một nội dung cần kiểm tra, xác định mục đích kiểm tra nội dung đó.
- 2) Viết câu hỏi/bài tập thuộc 1 trong 4 mức độ.
- 3) Từ câu hỏi/bài tập trên:
 - Chuyển thành câu hỏi/bài tập mức độ dễ hơn, bằng cách: giảm bớt thao tác, giảm độ nhiều, giảm yêu cầu,...
 - Chuyển thành câu hỏi/bài tập ở mức độ khó hơn, bằng cách: tăng thao tác, tăng độ nhiều, tăng yêu cầu,...
- 4) Thử nghiệm trên lớp học để đánh giá tính khả thi của câu hỏi/bài tập (nếu có điều kiện).

3. Cách ra đề kiểm tra định kì với các câu hỏi 4 mức độ nhận thức như thế nào?

Ví dụ minh họa về kiểm tra định kì môn Toán cuối năm học lớp 5

a) Nội dung môn Toán lớp 5 được kiểm tra cân đối theo các mạch kiến thức sau:

- Số học (khoảng 50%): Củng cố về số tự nhiên, phân số, tập trung vào số thập phân và các phép tính với số thập phân.
- Đại lượng và đo đại lượng (khoảng 27%): tập trung vào bảng đơn vị đo diện tích, một số đơn vị đo thể tích, số đo thời gian, vận tốc, củng cố về đo độ dài, đo khối lượng.
- Yếu tố hình học (khoảng 23%): Hình tam giác, hình thang, tính diện tích hình tam giác, hình thang; chu vi và diện tích hình tròn; hình hộp chữ nhật, hình lập phương, hình trụ, hình cầu; diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích hình hộp chữ nhật, hình lập phương.

Giải toán có lời văn (giải bài toán có đến 4 bước tính, trong đó có các bài toán liên quan đến tỉ lệ, về chuyển động đều, các bài toán có nội dung hình học) được tích hợp vào trong ba mạch kiến thức trên với các mức độ khác nhau, chủ yếu ở mức độ vận dụng.

b) Đối với mức độ nhận thức: Tỷ lệ % số câu và số điểm cho mỗi mức độ (1, 2, 3, 4) dựa vào các căn cứ chính sau:

– Mức độ quan trọng của chuẩn kiến thức, kỹ năng cần đánh giá trong chương trình môn Toán lớp 5.

– Quy định đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Tùy theo từng trường có thể đưa ra tỉ lệ (câu) ở các mức khác nhau phù hợp với yêu cầu đánh giá của từng địa phương, chẳng hạn:

Mức 1: Khoảng 20%; Mức 2: Khoảng 40%; Mức 3: Khoảng 30%; Mức 4: Khoảng 10%.

c) Ma trận đề kiểm tra

– Khung ma trận, mỗi ô trong khung nêu: Nội dung kiến thức, kỹ năng và cần đánh giá; Hình thức các câu hỏi; Số lượng câu hỏi; Số điểm dành cho các câu hỏi.

– Khung ma trận câu hỏi, mỗi ô trong khung nêu: Hình thức các câu hỏi; Số thứ tự của câu hỏi trong đề; Số điểm dành cho các câu hỏi.

Ví dụ minh họa về ma trận đề kiểm tra:

Mạch kiến thức, kỹ năng	Số câu và số điểm	Mức 1		Mức 2		Mức 3		Mức 4		Tổng	
		TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL
Số tự nhiên, phân số, số thập phân và các phép tính với chúng	Số câu	1		1		1	1		1	3	2
	Số điểm	1,0		1,0		1,0	1,0		1,0	3,0	2,0
Đại lượng và đo đại lượng: độ dài, khối lượng, thời gian, diện tích, thể tích	Số câu	1					1			1	1
	Số điểm	1,0					2,0			1,0	2,0
Yếu tố hình học: chu vi, diện tích, thể tích các hình đã học	Số câu			1	1					1	1
	Số điểm			1,0	1,0					1,0	1,0
Tổng	Số câu	2		2	1	1	2		1	5	4
	Số điểm	2,0		2,0	1,0	1,0	3,0		1,0	5,0	5,0

Ma trận câu hỏi đề kiểm tra môn Toán cuối năm học lớp 5

TT	Chủ đề	Mức 1	Mức 2	Mức 3	Mức 4	Cộng	
1	Số học	Số câu	01	01	02	01	5
		Câu số	1	2	3, 8a	8b	
2	Đại lượng và đo đại lượng	Số câu	01		01		2
		Câu số	5		7		
3	Yếu tố hình học	Số câu	01	01			2
		Câu số	4	6			
Tổng số câu		3	2	3	1	9	

Trên đây là ví dụ để giáo viên dần nâng cao năng lực ra đề để có thể có được đề kiểm tra tốt nhất phù hợp với học sinh của lớp mình. Tỷ lệ về nội dung (theo các mạch kiến thức) trong đề kiểm tra ở từng học kỳ hay cuối năm học phải phù hợp với nội dung chương trình môn học trong học kỳ hay cả năm học (hoặc giữa kỳ I, giữa kỳ II đối với khối 4 – 5). Tỷ lệ số câu mức 1, mức 2, mức 3, mức 4 có thể linh hoạt theo yêu cầu kiểm tra đánh giá và phù hợp với đối tượng học sinh trong lớp.

Ví dụ minh họa về đề kiểm tra định kỳ:

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI NĂM HỌC LỚP 5
MÔN TOÁN (Thời gian làm bài: 40 phút)

1. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Số liền sau của số 99099 là:

A. 99098

B. 99010

C. 99100

D. 100000

2. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Phân số $\frac{1}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là:

A. 1,5

B. 2,0

C. 0,02

D. 0,2

3. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Giá trị của biểu thức $90 - 22,5 : 1,5 \times 8$ là:

4. (1 điểm) Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Nếu một hình lập phương có cạnh là 0,5m thì thể tích của hình lập phương đó là:

A. $0,25m^3$

B. $0,125m^2$

C. $0,125m^3$

D. $1,5m^3$

5. (1 điểm) Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1km = m

6. (1 điểm) Em tính chu vi của mặt đồng hồ hình tròn có đường kính 0,3dm.

.....
.....
.....

7. (2 điểm) Một người đi xe máy từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 42 phút. Quãng đường từ A đến B dài 60km. Em hãy tính vận tốc trung bình của xe máy đó với đơn vị đo là km/giờ.

.....
.....
.....
.....

8. (2 điểm) Nhân dịp đầu năm học mới 2016-2017, một cửa hàng giày dép đã giảm giá đi 40% so với giá đầu năm mới 2016. Mẹ mua cho Minh và bố của Minh tại cửa hàng đó mỗi người một đôi giày hết tất cả là 672 000 đồng.

8a. Em hãy tính tổng giá tiền ban đầu của hai đôi giày đó.

.....
.....
.....
.....
.....

8b. Dịp cuối tháng 10 này so với đầu năm mới 2016 của hàng giảm giá 50% đôi giày của Minh và 30% đôi giày của bố Minh. Biết rằng hồi đầu năm mới 2016 giá tiền đôi giày của Minh bằng $\frac{4}{5}$ giá tiền đôi giày của bố Minh.

Nếu mẹ Minh mua hai đôi giày cho Minh và bố Minh vào thời điểm hiện nay thì có tiết kiệm được tiền hơn hay không? Giải thích tại sao?